

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

Bản án số: 117/2024/DS-PT

Ngày 27-6-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Hùng.

Các Thẩm phán:

1. Ông Lương Thanh Chín;

2. Ông Đặng Văn Cường;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Bùi Tuyết Hân, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:** Bà Võ Thị Phương Linh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 và ngày 27 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 247/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2024/QĐPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐPT-DS ngày 21 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2024/QĐPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 31/2024/QĐPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 63/TB-TDS ngày 31 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; có mặt

Nơi cư trú: Khu phố D, phường P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Đức Á, sinh năm 1973; vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1972; có mặt

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lương Công Hữu Đ, Luật sư Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn T cho vợ chồng ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V vay 02 lần tổng số tiền 3.900.000.000đồng, cụ thể:

- Ngày 30/11/2021, ông Nguyễn Văn T cho vợ chồng bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Đức Á vay số tiền 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày tính từ ngày 30/11/2021 đến ngày 10/12/2021. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 20%/năm. Theo nội dung giấy vay tiền ngày 30/11/2021 thể hiện vợ chồng ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T nhưng đây là nội dung theo mẫu, thực tế ông Á và bà V không thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T.

- Ngày 16/12/2021, ông Nguyễn Văn T cho vợ chồng bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Đức Á vay số tiền là 2.400.000.000 đồng, thời hạn vay là 04 ngày tính từ ngày 16/12/2021 đến ngày 20/12/2021. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 18%/năm. Ông Á nhận tiền mặt 2.000.000.000đồng, còn 400.000.000 đồng ông T chuyển khoản qua tài khoản của bà V tại Ngân hàng C (V1) chi nhánh B1, phòng G.

Từ sau khi vay cho đến nay, vợ chồng ông Á, bà V không trả gốc và lãi cho ông T, mặt dù ông T đã nhiều lần yêu cầu trả nợ. Vì vậy nay ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Đức Á phải hoàn trả cho ông T số tiền gốc là 3.900.000.000đồng và tiền lãi như sau:

Số tiền vay ngày 30/11/2021 gốc là 1.500.000.000 đồng x lãi 20%/năm x 20 tháng = 499.980.000 đồng lãi.

Số tiền vay ngày 16/12/2021, gốc là 2.400.000.000 đồng x lãi 18%/năm x 19 tháng = 684.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V phải trả tổng cộng gốc và lãi là 5.083.980.000đồng.

Bị đơn trình bày:

- Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về số tiền 1.500.000.000đồng vào ngày 30/11/2021: Vợ chồng ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V xác định không vay và không nhận 1.500.000.000đồng của ông T vào ngày 30/11/2021.

Nội dung trong giấy vay tiền vay ngày 30/11/2021 thể hiện nội dung là ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V đồng ý vay 1.500.000.000đồng của ông T, tức chỉ thể hiện ý chí của vợ chồng ông Á về việc đồng ý vay hoặc nói cách khác chỉ thể hiện sự thỏa thuận của hai bên về số tiền vay, lãi suất, thời hạn, phương thức trả nợ chứ không có nội dung nào xác nhận vợ chồng ông Á đã nhận số tiền vay là 1.500.000.000đồng. Ông T không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh đã giao cho vợ chồng ông Á 1.500.000.000đồng, thời gian, địa điểm giao tiền.

- Đối với yêu cầu của ông T về số tiền 2.400.000.000đồng vào ngày 16/12/2021: Vợ chồng ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V xác định không vay và không nhận 2.400.000.000đồng của ông T vào ngày 16/12/2021.

Nội dung trong giấy vay tiền ngày 16/12/2021 chỉ thể hiện nội dung là vợ chồng ông Á, bà V đồng ý vay của ông T 2.400.000.000đồng, tức thể hiện ý chí của ông, bà về việc đồng ý vay hoặc nói cách khác chỉ thể hiện sự thỏa thuận của hai bên về số tiền vay, lãi suất, thời hạn, phương thức trả nợ chứ không có nội dung nào xác nhận vợ chồng ông Á, bà V đã nhận số tiền vay là 2.400.000.000đồng. Ông T không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh đã giao cho vợ chồng ông Á, bà V số tiền 2.400.000.000đồng, thời gian, địa điểm giao tiền.

Địa chỉ của ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V là thôn M, xã T nhưng trong giấy vay thể hiện địa chỉ người vay là thôn Đ, xã T. Thực tế xã T không có thôn Đ mà thôn Đ thuộc xã T. Vậy lai lịch của người vay trong 02 giấy vay không phải là vợ chồng ông Á, bà V.

Trong giấy vay tiền chỉ có chữ ký của ông Á, không có chữ ký của bà V. Nếu hai vợ chồng ông Á, bà V cùng có tên trong giấy vay tiền thì tại sao chỉ có một mình ông Á ký. Tại sao ông T cho rằng chỉ một mình ông Á nhận 2.000.000.000đồng tiền mặt. Bà V không có chữ ký tại sao ông T lại chuyển khoản cho bà V 400.000.000đồng. Nếu vợ chồng ông, bà vay 1.500.000.000đồng đến hạn là ngày 10/12/2021, ông bà không trả được tiền gốc và lãi cho ông T như thỏa thuận thì tại sao ông T lại cho vợ chồng ông bà vay thêm 2.400.000.000đồng. Thời hạn vay đợt sau chỉ 04 ngày, quá hạn ông bà không trả đồng nào nhưng hai năm ông T mới khởi kiện.

Ông T có khởi kiện ông Á và bà V trong vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền dụng đất có ông Trần B tham gia, do Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thụ lý phúc thẩm. Trong đó ông T yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông, bà với ông T. Tuy nhiên, bản chất giao dịch là ông, bà thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T vay tiền, ông T buộc ông, bà ký hợp đồng chuyển nhượng đất giả cách. Sau đó lợi dụng hợp đồng giả cách, ông T yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng

đó. Không chỉ vậy, ông T còn kiện ông, bà đòi số tiền vay mà ông, bà thế chấp Giấy chứng nhận nêu trên. Tức cùng một giao dịch, một số tiền vay thế chấp, ông T yêu cầu Tòa án bảo vệ 2 lần, với 02 quyền lợi là tiền và đất. Nói như vậy để Tòa án thấy, suy nghĩ về ông T thế nào.

Do đó, vợ chồng ông Á, bà V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về tiền gốc và lãi suất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26 điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 465 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Đức Á phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 5.083.980.000 đồng (năm tỷ không trăm tám mươi ba triệu chín trăm tám mươi nghìn), trong đó gồm có 3.900.000.000 đồng gốc và 1.183.980.000 đồng lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí theo quy định.

Ngày 04/10/2023, ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V.

[2.1] Về số tiền nợ gốc 3.900.000.000đồng.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày bị đơn ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V có vay của ông T hai lần với tổng số tiền 3.900.000.000đồng nhưng chưa trả. Tại Tòa án sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V thừa nhận có ký vào “Giấy thế chấp vay tiền” ghi ngày 30/11/2021; Ông Nguyễn Đức Á thừa nhận có ký vào “Giấy vay tiền” ghi ngày 16/12/2021, tuy nhiên ông Á và bà V cho rằng giữa vợ chồng ông Á, bà V với ông T chỉ mới thỏa thuận số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay, ông T chưa giao cho ông Á và bà V số tiền 3.900.000.000 đồng ghi trong hai giấy vay tiền.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/5/2024, bà Nguyễn Thị V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V và ông Nguyễn Đức Á khai nhận: Ông Á và bà V có vay của ông T tổng số tiền 3.900.000.000đồng. Để đảm bảo việc trả số tiền 3.900.000.000đồng cho ông T, ngày 20/11/2021 ông Á và bà V đã ký 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T đối với thửa đất số 70, diện tích 138,2m², tọa lạc tại khu phố C, phường B, thị xã L, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 957486 ngày 27/3/2009 do Ủy ban nhân dân thị xã L cấp, sang tên bà Nguyễn Thị V và thửa đất số 320, diện tích 1.376m², tọa lạc tại thôn P, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 355790 ngày 06/5/2014 do Ủy ban nhân dân thị xã L cấp, sang tên bà Nguyễn Thị V. Thửa đất số 70 do ông Á và bà Vũ nhận chuyển nhượng của bà Cao Thị Phương D; Thửa đất số 320 do ông Á và bà Vũ nhận chuyển nhượng của ông Trần B. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C1. Việc ký hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giả tạo nên trong mỗi hợp đồng ghi số tiền chuyển nhượng là 100.000.000đồng và không có việc ông T giao tiền chuyển nhượng đất cho ông Á và bà V, nhưng sau đó ông T đã đăng ký sang tên ông Nguyễn Văn T đối với 02 thửa đất. Đồng thời

ông Thành l “Giấy thế chấp vay tiền” ghi ngày 30/11/2021 với số tiền vay 1.500.000.000đồng; “Giấy vay tiền” ghi ngày 16/12/2021 với số tiền vay 2.400.000.000đồng, ông Á và bà Vũ k vào hai giấy vay tiền là để xác nhận có vay tổng số tiền 3.900.000.000đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/6/2024, bà Nguyễn Thị V trình bày: Ông Á và bà V có vay của ông Nguyễn Văn T tổng số tiền 3.400.000.000đồng, do ông T tính tiền lãi là 500.000.000đồng nên cộng thành số tiền 3.900.000.000 đồng.

- Theo “Giấy thế chấp vay tiền” ghi ngày 30/11/2021 thể hiện: “Ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V đồng ý thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T để vay số tiền 1.500.000.000đồng, vay bằng tiền mặt, chuyển giao một lần, lãi suất 20%/năm tính từ ngày nhận tiền vay, thời hạn 10 ngày, kể từ ngày 30/11/2021 đến ngày 10/12/2021, vợ chồng ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V sẽ trả đúng thời hạn nêu trên”. Theo “Giấy vay tiền” ghi ngày 16/12/2021 thể hiện: “Vợ chồng ông Nguyễn Đức Á đồng ý vay tiền của ông Nguyễn Văn T số tiền là 2.400.000.000đồng, vay bằng tiền mặt, chuyển giao một lần, lãi suất 18%/năm, thời hạn 04 ngày, kể từ ngày 16/12/2021 đến ngày 20/12/2021, vợ chồng ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V cam kết sẽ trả tiền gốc và lãi đúng thời hạn nêu trên”. Theo văn bản sao kê giao dịch do Ngân hàng Thương mại cổ phần C thể hiện ngày 16/12/2021 ông Nguyễn Văn T chuyển vào tài khoản của bà Nguyễn Thị V số tiền 400.000.000đồng.

Nhận thấy, sau khi ký “Giấy thế chấp vay tiền” và “Giấy vay tiền” nêu trên đến nay, bị đơn không có tranh chấp, khiếu nại gì về việc chưa nhận tiền vay hoặc yêu cầu phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp hoặc yêu cầu hủy bỏ “Giấy thế chấp vay tiền” và “Giấy vay tiền” do không đồng ý vay. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn không thừa nhận vay số tiền 3.900.000.000 đồng của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm công khai ngày 15/5/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V và Nguyễn Đức Á khai nhận: Ông Á và bà V có vay của ông T tổng số tiền 3.900.000.000đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm công khai ngày 24/6/2024, bà Nguyễn Thị V trình bày: Ông Á và bà V có vay của ông Nguyễn Văn T tổng số tiền 3.400.000.000 đồng, do ông T tính tiền lãi 500.000.000đồng nên cộng vào thành số tiền 3.900.000.000 đồng, nhưng bà V không đưa ra được chứng cứ chứng minh trong số tiền 3.900.000.000 đồng có 500.000.000 đồng tiền lãi. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T không thừa nhận trong số tiền 3.900.000.000 đồng có 500.000.000 đồng tiền lãi. Có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Đức Á có vay của ông Nguyễn Văn T số tiền gốc 3.900.000.000đồng và chưa trả.

[2.2] Về tiền lãi: Theo nguyên đơn trình bày, giao dịch vay tiền 1.500.000.000đồng ngày 30/11/2021 lãi suất 20%/năm. Giao dịch vay tiền 2.400.000.000đồng ngày 16/12/2021, lãi suất 18% năm. Nhận thấy, giao dịch vay tiền giữa nguyên đơn với bị đơn là có thời hạn và có lãi; Lãi suất vay không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nguyên đơn yêu cầu tính lãi 20 tháng (từ khi vay cho đến tháng 7/2023) đối với số tiền 1.500.000.000đồng là 499.980.000đồng ($1.500.000.000\text{đồng} \times 20\%/năm \times 01\text{ năm} + 1.500.000.000\text{đồng} \times 08\text{ tháng} \times 1,66666667\%/tháng$) và yêu cầu tính lãi 19 tháng (từ khi vay cho đến tháng 7/2023) đối với số tiền 2.400.000.000đồng là 684.000.000đồng ($2.400.000.000\text{đồng} \times 18\%/năm \times 01\text{ năm} + 2.400.000.000\text{đồng} \times 07\text{ tháng} \times 1,5\%/tháng$) phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3] Về lãi suất chậm thi hành án: Hai khoản vay có thỏa thuận lãi suất khác nhau và Tòa án sơ thẩm xác định “*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác*” là chưa phù hợp quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[2.4] Đối với ý kiến của bị đơn bà Nguyễn Thị V cho rằng khoản vay 3.900.000.000 đồng được đảm bảo bằng việc thế chấp thửa đất số 320/1.376m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 355790 ngày 06/5/2014 do Ủy ban nhân dân thị xã L cấp và thửa đất số 70/138,2m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 957486 ngày 27/3/2009 do Ủy ban nhân dân thị xã L cấp (thông qua hình thức lập 02 hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà V và ông T), nhưng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T không thừa nhận. Ông Nguyễn Văn T cho rằng: Ông T nhận chuyển nhượng thửa đất số 320 và thửa đất số 70 của bà V với số tiền 4.000.000.000 đồng, việc chuyển nhượng đất không liên quan đến việc bà V vay số tiền 3.900.000.000 đồng; Ông T đã giao đủ số tiền nhận chuyển nhượng đất là 4.000.000.000 đồng cho bà V nhưng không lập giấy tờ gì, trong khi bà V cho rằng không có việc giao nhận tiền. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 19/2024/DS-PT ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T, công nhận một phần hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Đức Á với ông Nguyễn Văn T đối với phần diện tích 341,2m² thuộc thửa đất số 320 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 355790 ngày 06/5/2014 do Ủy ban nhân dân thị xã L cấp. Do đó trường hợp bà V có tranh chấp về giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 70 hoặc không đồng ý Bản án dân sự phúc thẩm số 19/2024/DS-PT thì bà V có quyền

khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền hoặc khiếu nại đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 19/2024/DS-PT để được xem xét theo quy định pháp luật.

Từ những nhận định trên, xét việc Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

[3] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức Á và bà Nguyễn Thị V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi.

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Đức Á phải trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 5.083.980.000đồng (Năm tỷ không trăm tám mươi ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng), trong đó số tiền gốc và lãi theo hợp đồng vay ngày 30/11/2021 là 1.999.980.000đồng; Số tiền gốc và lãi theo hợp đồng vay ngày 16/12/2021 là 3.084.000.000đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của các bên thỏa thuận tại mỗi hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 56.542.000đồng (Năm mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016609 ngày 20/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã La Gi.

- Bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Đức Á phải chịu 113.083.000đồng (Một trăm mười ba triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Đức Á mỗi người phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà V và ông Á đã nộp theo biên lai số 0016799 ngày 23/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi. Bà V và ông Á đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27/6/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND thị xã La Gi;
- Chi Cục THADS thị xã La Gi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tổ HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Đức Hùng